

Số: 08/2021/QĐST-HNGĐ

Thanh Ba, ngày 25 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 207/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc “*Hôn nhân và gia đình*” giữa;

Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn Đ** - Sinh năm 1992

Nơi cư trú: Khu 16, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Hiện đang ở tại: Thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

Bị đơn: Chị **Lê Thị H** - Sinh năm 1988

Nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Ninh

Hiện đang ở tại: Thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào “*Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành*” ngày 15 tháng 01 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong “*Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải*” thành ngày 15 tháng 01 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn Đại và chị Lê Thị Huyền.
2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - Về con chung không có không giải quyết
 - Về tài sản chung:
 - + Anh Phạm Văn Đ được quyền sở hữu tài sản chung không định giá là 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo (đã cũ), số máy 1DB1-237292, số khung DB10EY237271, biển số 19K1 - 151.40 kèm theo 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 015719 của xe biển số 19K1 - 151.40 do Công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 02/7/2014 mang tên Phạm Văn Đ (xe mô tô và Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô hiện nay đang do anh Đ quản lý sử dụng);

+ Chị Lê Thị H được quyền sở hữu toàn bộ số tiền mà hiện nay chị đang quản lý là 100.000.000.đ (một trăm triệu đồng);

+ Chị Lê Thị H có nghĩa vụ thanh toán trị giá chênh lệch tài sản cho anh Phạm Văn Đ số tiền 30.000.000.đ (ba mươi triệu đồng).

- Về nợ chung và các vấn đề khác không có không giải quyết.

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Anh Phạm Văn Đ nhận nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000.đ (một trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận anh Phạm Văn Đ đã nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba theo “*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án*” số: AA/2020/0001544 ngày 15 tháng 10 năm 2020. Hoàn trả lại cho anh Đ số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ, án văn

THẨM PHÁN

Tạ Hồng Tuấn